

Số: 18/2023/QĐST- DS

Yên Sơn, ngày 05 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 20/4/2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 02/2023/TLST- DS ngày 05/01/2023; biên bản nhất trí kết quả hòa giải ngày 27/4/2023 của các đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải,

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành và biên bản nhất trí kết quả hòa giải, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn H (tên gọi khác: Trần Quang H), sinh năm 1954; Trú tại: thôn Đầu Núi, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

* **Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1983; Trú tại: thôn Nam Hòa, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1971; Trú tại: Tổ 3, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (theo văn ủy quyền ngày 12/12/2022 tại Văn phòng công chứng Hoàng Long, tỉnh Đồng Nai).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Á, sinh năm 1974; Trú tại: thôn 7, phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1976; Trú tại: tổ 3, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Bà Trần Thị N, sinh năm 1978; Trú tại: thôn Đình Bằng, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1980; Trú tại: Thôn Nam Hòa, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1971; Trú tại: Tổ 3, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (theo văn ủy quyền ngày 12/12/2022 tại Văn phòng công chứng Hoàng Long, tỉnh Đồng Nai).

5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1982; Trú tại: thôn Cầu Đá, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Ông Trần Văn S, sinh năm 1975.

7. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978.

8. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963.

9. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1953.

10. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1983.

11. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960.

12. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963.

13. Ông Nông Văn H, sinh năm 1982.

14. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1987.

15. Ông Trần Văn T, sinh năm 1977.

16. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1981.

17. Ông Trần Văn T, sinh năm 1964

Cùng trú tại: thôn Đầu Núi, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang;

(Tại buổi hòa giải các ông bà: Trần Văn H, Trần Thị T, Trần Thị T, Nguyễn Ngọc Q, Trần Thị Á, Trần Thị D, Trần Thị N, Trần Thị T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn H, Trần Văn T, Nguyễn Thị T, Nông Văn H có mặt.

Các ông bà Trần Văn S, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T, Ngô Thị T, Trần Văn T có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Ngày 27/4/2023 có ý kiến bằng văn bản về việc nhất trí với nội dung biên bản hòa giải thành ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y).

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về thời điểm mở thừa kế, quan hệ huyết thống gia đình, hàng thừa kế, phân chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị M và ông Trần Văn H, các đương sự xác định, thống nhất thỏa thuận như sau:

- Bà Nguyễn Thị M (vợ ông Trần Văn H) chết ngày 13/01/2010, không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế là ngày 13/01/2010.

- Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Văn H có 06 người con đẻ, gồm: Trần Thị Á, sinh năm 1974; Trần Thị D, sinh năm 1976; Trần Thị N, sinh năm 1978; Trần Thị T, sinh năm 1980; Trần Thị T, sinh năm 1982; Trần Thị T, sinh năm 1983.

- Bà Nguyễn Thị M không có con nuôi, con riêng, người nuôi dưỡng nào khác. Bố mẹ đẻ của bà M đều đã chết trước bà M, ngoài ra bà M không có cha nuôi, mẹ nuôi và người mà bà M buộc phải có trách nhiệm phụng dưỡng, chăm sóc suốt đời theo phán quyết của Tòa án. Những người thừa kế xác định không bỏ sót người thừa kế nào.

- Tài sản chung của bà M và ông H các đương sự thỏa thuận phân chia theo nguyên tắc chia đôi, bà M và ông H mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Phần di sản thừa kế của bà M được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 07 người là: ông Trần Văn H (chồng) và 06 người con đẻ là Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T.

- Khi chết bà Nguyễn Thị M không để lại bất cứ nghĩa vụ thanh toán nào. Trường hợp có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi có đơn yêu cầu, các đồng thừa kế cùng chịu trách nhiệm liên đới theo quy định của pháp luật đối với nghĩa vụ của bà M để lại (nếu có).

2. Về quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Mến, quyền sử dụng đất nông nghiệp chung của hộ gia đình, các đương sự xác định thống nhất như sau:

- *Quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị M gồm có:*

Tờ bản đồ	Thửa đất số	Diện tích theo GCNQSDĐ(m ²)	Diện tích đo đạc thực tế (m ²)	Mục đích sử dụng	Giấy CNQSDĐ
46	198	400	400,0	Đất ở	Số E 0384424, UBND huyện Y cấp ngày 28/12/1995
46	198	1.476	1.550,0	Đất vườn	
46	290	274	919,9	Đất ruộng màu	
46	200	200		Đất ruộng màu	
46	199	628	Tách giải quyết vụ án khác	Đất ruộng màu	
46	143	404	451,3	Đất ruộng màu	
46	139	1.546	1.481,4	Đất ruộng màu	
45	454	1728	2.047,0	Đất ao	

- *Quyền sử dụng đất nông nghiệp là tài sản chung của hộ gia đình ông Trần Văn H (ông H, bà M và 06 người con) gồm có:*

Tờ bản	Thửa đất số	Diện tích theo GCNQSDĐ(m ²)	Diện tích đo đạc thực tế	Mục đích sử dụng	Giấy CNQSDĐ
--------	-------------	---	--------------------------	------------------	-------------

đồ			(m ²)		
46	201	380,0	345,0	Đất lúa	Số E 0384424, UBND huyện Y cấp ngày 28/12/1995
47	186	474,0	<i>Các bên thỏa thuận đổi đất, không đề nghị đo đạc</i>	Đất lúa	
47	192	408,0		Đất lúa	
46	165	1.040,0		Đất lúa	
46	111	340,0		Đất lúa	
46	163	276,0		Đất lúa	
52	36	486,0		Đất lúa	
52	37	509,0		Đất lúa	
23	135	840,0		Đất lúa	

3. Về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất:

3.1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn H và bà Hoàng Thị T, ông Nông Văn H.

Ông Trần Văn H, các đồng thừa kế và bà Nguyễn Thị T, ông Nông Văn H thống nhất công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/12/2022 giữa ông Trần Văn H và bà Hoàng Thị T, ông Nông Văn H. Phần diện tích đất bà Thảo và ông Hùng được quyền sử dụng theo hợp đồng chuyển nhượng thuộc thửa đất số 139, ký hiệu là thửa số 1, được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,12,13,14,15,16,1 diện tích 568m² (*phụ lục số 02*). (Diện tích đất chuyển nhượng này được trừ vào kỷ phần thừa kế mà ông Trần Văn H được phân chia).

3.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn H và ông Nguyễn Văn T.

Ông Trần Văn H, các đồng thừa kế và ông Nguyễn Văn T thống nhất công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 05/7/2022 giữa ông Trần Văn H và ông Nguyễn Văn T. Phần diện tích đất ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng theo hợp đồng chuyển nhượng là toàn bộ thửa đất số 143, tờ bản đồ số 46, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín liên tục: 1,2,3,4,5,1; diện tích 451m² (*phụ lục số 04*). (Diện tích đất chuyển nhượng này được trừ vào kỷ phần thừa kế mà ông Trần Văn H được phân chia).

3.3. Đối với việc chuyển nhượng đất nông nghiệp (đất lúa) giữa ông Trần Văn H với ông Nguyễn Văn M (thửa số 135, tờ bản đồ số 23); giữa ông Trần Văn H với ông Nguyễn Văn H (thửa số 186 + thửa 192, tờ bản đồ số 47); giữa ông Trần Văn H với ông Trần Văn T (thửa số 36 + 37, tờ bản đồ số 52); giữa ông Trần Văn H với ông Trần Văn T (thửa số 111, 163, 165, tờ bản đồ số 46). Các đương sự thống nhất các thửa đất lúa vẫn là di sản thừa kế để phân chia, sau khi ông H được phân chia tài sản, các bên sẽ thực hiện làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu có tranh chấp

giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị Mến, di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Mến, các đương sự thỏa thuận phân chia như sau:

4.1 Đối với thửa đất số 198, tờ bản đồ số 46 (đất ở và cây lâu năm).

Thửa số 198 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín liên tục: 1,2,3.....19,20,21,1; diện tích = 1.950m² (gồm 1.550m² đất cây lâu năm và 400m² đất ở) (phụ lục số 01). Trong đó:

+ Ông Trần Văn H được quyền sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 1, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,17,18,4a,4; diện tích là 1.114m²; trong đó có 228m² đất ở và 886m² đất trồng cây lâu năm.

+ 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T được đồng quyền sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 2, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,4,4a,18,19,20,21,1; diện tích là 610m² và thửa đất ký hiệu là thửa số 3, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 14,15,16,17,14; diện tích là 226m² (tổng cộng thửa 2 + thửa 3 = 836m², trong đó có 172m² đất ở và 664m² đất trồng cây lâu năm).

4.2. Đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số 46 (đất lúa).

Thửa đất số 201 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 15,15a,15b,15c,15d,15e,16,15; diện tích 345m² (phụ lục số 01). Trong đó:

+ Ông Trần Văn H được quyền sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 4 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 15a,15b,15c,15d,15e,15a ; diện tích là 197m²;

+ 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T được đồng quyền sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 5 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 15,15a,16,15; diện tích là 148m².

4.3 Đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 46 (đất ruộng màu).

Thửa đất số 139 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,....,15,16,1; diện tích 1.481,4m² (phụ lục số 02). Trong đó:

+ Bà Hoàng Thị T và ông Nông Văn H được quyền sử dụng thửa đất ký hiệu số 1 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,12,13,14,15,16,1 diện tích 568m² (do ông Trần Văn H và các đồng thừa kế đã thống nhất chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị T, ông Nông Văn H như đã nêu tại mục 3.1).

+ 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T được đồng quyền sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 2 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 3,4,9,10,11,12,3; diện tích là 683m².

+ Phần diện tích đất có tranh chấp với ông Trần Văn T được ký hiệu là thửa

số 3, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín 4,5,6,7,8,4; diện tích 230,4m², các đương sự thống nhất tách ra giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

4.4. Đối với thửa đất số 290 đã hợp nhất với thửa số 200, tờ bản đồ số 46 (đất ruộng màu).

Thửa đất số 290, hợp nhất với thửa đất số 200, tờ bản đồ số 46, được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,4....11,12,13,14,15,1; tổng diện tích khi hợp thửa là 919,8m² (*phụ lục số 03*). Trong đó:

+ Ông Trần Văn H được sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 1 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,4,5,6,13,14,15,1 diện tích là 484,4m²;

+ 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T được đồng quyền sử dụng thửa đất ký hiệu là thửa số 2 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 6,7,8,9,10,11,12,13,6; diện tích là 435,4m².

4.5. Đối với thửa đất số 454, tờ bản đồ số 45 (đất ao).

Thửa đất số 454, tờ bản đồ số 45, thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,14a,15,16,17,18,19,1; diện tích 2.047m², ký hiệu thửa số 1 (*phụ lục số 03*). 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T được đồng quyền sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất này.

Đối với phần diện tích đất đã đo hợp với thửa số 454, tờ bản đồ số 45, được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 9,10,11,12,13,14,14a,9; diện tích 284m², ký hiệu thửa số 2 (*phụ lục số 03*); các bên đương sự đều xác định do ông Trần Văn H mua của một bên thứ ba sau khi bà Nguyễn Thị M chết, không có tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có bên yêu cầu.

4.6. Đối với thửa đất số 143, tờ bản đồ số 46 (đất ruộng màu).

Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 46 được thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín liên tục: 1,2,3,4,5,1; diện tích 451,0m² (*phụ lục số 04*). Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất này. (Do ông Trần Văn H và các đồng thừa kế đã thống nhất chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T như đã nêu tại mục 3.2).

4.7. Đối với các thửa đất trồng lúa:

Thửa đất trồng lúa số 111, 163, 165, tờ bản đồ số 46; thửa số 186, 192 tờ bản đồ số 47; thửa số 36, 37 tờ bản đồ số 52; thửa số 135, tờ bản đồ số 23, diện tích từng thửa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0384424 ngày 28/12/1995 mang tên ông Trần Quang H (Trần Văn H). Ông Trần Văn H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích các thửa đất này.

4.8. Đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 46 (đất ruộng màu).

Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 46, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số E 0384424 ngày 28/12/1995 là 628m². Trong đó bao gồm 2 phần:

+ Phần diện tích đất ông Trần Văn H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C thể hiện bởi các điểm nối liền khép kín: 1,2,3,4,5,6,7,8,1, diện tích 331,2m², ký hiệu thửa số 1 (*phụ lục số 04*).

+ Phần diện tích còn lại của thửa đất số 199 chưa đo đạc, hiện do ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Thu H đang trực tiếp quản lý sử dụng.

Hiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đang giải quyết vụ kiện hành chính theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Thu H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0384424 do UBND huyện Y cấp ngày 28/12/1995 mang tên ông Trần Quang H (Trần Văn H) đối với thửa đất số 199, tờ bản đồ số 46. Vì vậy các đương sự thống nhất tách toàn bộ thửa đất số 199 để giải quyết bằng vụ án khác sau khi có kết quả giải quyết theo đơn khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Thu H.

- Việc phân chia tài sản được mô tả cụ thể tại 04 phụ lục kèm theo.

- Ông Trần Văn H; 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T; ông Nguyễn Văn T; bà Hoàng Thị T và ông Nông Văn H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả phân chia tại quyết định này theo quy định của pháp luật.

- Bà Trần Thị T là người đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0384424 do UBND huyện Y cấp ngày 28/12/1995 mang tên ông Trần Quang H và ông Trần Quang H (tên gọi khác Trần Văn H) là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nghĩa vụ cùng các bên được phân chia, công nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục tách thửa theo kết quả phân chia.

5. Về giá trị quyền sử dụng đất:

Tổng giá trị quyền sử dụng đất các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0384424 do UBND huyện Y cấp ngày 28/12/1995 mang tên ông Trần Quang H, kết quả định giá là: 634.317.000đ (*sáu trăm ba mươi bốn triệu, ba trăm mười bảy nghìn đồng*). Trong đó, trừ phần giá trị thửa đất số 199 là 28.260.000đ và giá trị thửa đất ký hiệu số 03 thuộc thửa đất số 139 (*phụ lục số 02*) là 10.368.000đ, tách ra để giải quyết bằng vụ án khác, chưa phân chia. Giá trị tài sản phân chia còn lại là 595.689.000đ (*năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

6. Về tài sản là công trình xây dựng và cây trồng trên đất:

Các đương sự thống nhất: ai được sử dụng diện tích đất được phân chia, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nào sẽ được sử dụng các công trình xây dựng, cây cối trên diện tích đất đó, không có tranh chấp, không yêu

cầu định giá tài sản.

7. Về quyền lưu cư và thỏa thuận khác:

- Ông Trần Văn H được quyền lưu cư tại nhà xây cũ trên phần diện tích đất đã giao cho 06 đồng thừa kế (nhà xây tại thửa đất ký hiệu số 2, phụ lục số 01) trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hoà giải để chuẩn bị chỗ ở mới.

- Ông H được quyền thu hoạch cá trong diện tích 02 ao cá đã giao cho 06 đồng thừa kế (thửa đất số 454, phụ lục số 03 và thửa đất ký hiệu số 2 + số 3, phụ lục số 01) trong hạn 2 tháng kể từ ngày hoà giải để bàn giao đất cho các thừa kế khác.

- Khi chuyển khỏi nhà xây cũ, ông H được quyền di rời các vật dụng gia đình không gắn liền với đất và 01 cổng nhà làm bằng inox đã qua sử dụng tại nhà ông H lưu cư.

8. Về chi phí tố tụng: tổng số tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 39.900.000đ (*ba mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*). Ông Trần Văn H đã nộp tạm ứng đủ số tiền trên. Trong đó ông H phải chịu số tiền chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần được chia là: 22.800.000đ (*hai mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng*); 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T; Trần Thị T; Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền chi phí tố tụng tương ứng với kỷ phần được đồng sở hữu là: 17.100.000đ (*mười bảy triệu một trăm nghìn đồng*), chia ra mỗi người phải chịu là: 2.850.000đ (*hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*) và phải hoàn trả cho ông Trần Văn H số tiền này. Ghi nhận 06 đồng thừa kế đã hoàn trả đủ cho ông Trần Văn H số tiền chi phí thẩm định nêu trên.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hoàng Thị T tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn H với bà Hoàng Thị T và ông Nông Văn H, số tiền là 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Văn T tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn H với ông Nguyễn Văn T, số tiền là 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tổng giá trị tài sản được phân chia theo định giá là: 384,999,000đ (*ba trăm tám mươi bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng*) x 2,5% = 9,624,975 đồng (*chín triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*).

Do ông H là người cao tuổi, đề nghị được miễn án phí nên được miễn toàn bộ số tiền án phí nêu trên.

- 06 đồng thừa kế gồm: Trần Thị Á; Trần Thị D; Trần Thị N; Trần Thị T;

Trần Thị T; Trần Thị T có nghĩa vụ liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tổng giá trị tài sản được phân chia theo định giá là: 210,690,000đ (hai trăm mười triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng) x 2,5% = 5,267,250 đồng (năm triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng). Chia ra mỗi người phải chịu số tiền án phí là: 877,875 đồng (tám trăm bảy mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Kèm theo quyết định là 04 bản phụ lục được đánh số từ phụ lục 01 đến phụ lục 04 mảnh trích đo sơ đồ diện tích đất phân chia theo thỏa thuận của các đương sự; mảnh trích đo do Trung tâm điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm nghiệp Sở nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang đo vẽ, là phần không tách rời của quyết định).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Toàn

